|  |  |
| --- | --- |
| **QUỐC HỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Luật số: …./2025/QH15  ***Dự thảo Luật số 5*** |  |

**LUẬT**

**QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.*

# CHƯƠNG I

# NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

# Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; sắp xếp vàcơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; thanh tra, kiểm tra, giám sát việc quản lý và đầu tư vốn, sắp xếp và cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

# Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp nhà nước theo quy định của luật doanh nghiệp, tổ chức tín dụng do nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên (sau đây gọi là doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước).

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn và tổ chức tín dụng có vốn đầu tư của nhà nước.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

# Điều 3. Áp dụng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, điều ước quốc tế

1. Việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; sắp xếp vàcơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

# Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước* (sau đây gọi tắt là chủ sở hữu) bao gồm nhà nước, các tổ chức và cá nhân có vốn góp tại doanh nghiệp.

2. *Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp*(gọi tắt là cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn) là cơ quan, tổ chức được Chính phủ hoặc cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ làm đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

3. *Dự án đầu tư của doanh nghiệp* (sau đây gọi là Dự án đầu tư) là tập hợp đề xuất mục tiêu, hình thức, phương thức, nguồn vốn, thời gian thực hiện do doanh nghiệp sở hữu vốn, vay vốn hoặc được giao trực tiếp quản lý, sử dụng vốn để thực hiện hoạt động đầu tư; không bao gồm hoạt động cấp tín dụng, mua bán nợ.

4. *Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp* là việc nhà nước thông qua cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định sử dụng vốn, tài sản của nhà nước để đầu tư vào doanh nghiệp.

5. *Đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp* là việc cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước.

6. *Đầu tư bổ sung vốn* là việc cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện bổ sung vốn vào doanh nghiệp đã có vốn góp của nhà nước.

7. *Đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp* là việc cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện đầu tư vốn để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc đầu tư vốn vào doanh nghiệp chưa có vốn của nhà nước đầu tư để trở thành doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước.

8. *Đề án đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp; đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; bổ sung vốn* (sau đây gọi là Đề án đầu tư vốn)là tập hợp đề xuất mục tiêu, hình thức, phương thức, nguồn vốn thực hiện đầu tư vốn của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tưtheo quy định của Luật này.

9. *Hợp đồng hợp tác kinh doanh* là việc doanh nghiệp đầu tư vốn với các nhà đầu tư khác nhằm hợp tác kinh doanh, phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm mà không thành lập tổ chức kinh tế.

10. *Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp* là tập hợp các thông tin, dữ liệu về quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước trên phạm vi toàn quốc.

11. *Người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước tại doanh nghiệp* (sau đây gọi tắt là người đại diện chủ sở hữu vốn) là cá nhân hoặc nhóm người được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định giao thực hiện quyền, trách nhiệm đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệpcó vốn đầu tư của nhà nước.

12. *Quyết định chủ trương Đề án đầu tư* *vốn, Dự án đầu tư vốn, hợp đồng hợp tác kinh doanh* là việc cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Luật này quyết định phê duyệt mục tiêu, quy mô, phương thức, nguồn vốn, thời gian thực hiện.

13. *Quỹ Đầu tư phát triển để tại doanh nghiệp* là khoản tiền của chủ sở hữu để tại doanh nghiệp, được hình thành từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

14. *Vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp* là phần vốn của nhà nước làm chủ sở hữu được đầu tư tại doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước và doanh nghiệp đã ghi nhận tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại doanh nghiệp.

# Điều 5. Nguyên tắc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Đảm bảo doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước hoạt động theo cơ chế thị trường; chịu trách nhiệm về hoạt động sản xuất, kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng; công bố, công khai thông tin và giải trình theo quy định; lấy mục tiêu, nhiệm vụ và hiệu quả đầu tư vốn làm tiêu chí đánh giá chủ yếu.

3. Nhà nước thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu theo phần vốn đầu tư tại doanh nghiệp thông qua cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và người đại diện chủ sở hữu vốn; vốn nhà nước sau khi đã đầu tư tại doanh nghiệp được xác định là tài sản, vốn của pháp nhân doanh nghiệp.

4. Tách bạch, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước và của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; phân công, phân cấp việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu vốn cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và lãnh đạo doanh nghiệp; không làm hạn chế quyền của doanh nghiệp.

5. Thống nhất quản lý, theo dõi vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp thông qua cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn; cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chịu trách nhiệm quản lý, theo dõi vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước chịu trách nhiệm quản lý vốn, hoạt động đầu tư kinh doanh, báo cáo và thực hiện kết luận giám sát, kiểm tra, thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

6. Sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được thực hiện thường xuyên, linh hoạt, kịp thời và phù hợp với định hướng của Nhà nước, phù hợp cơ chế thị trường theo hình thức, phương thức, giải pháp thực hiện và lộ trình hợp lý.

7. Thực hiện công khai, minh bạch hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, giám sát, kiểm tra, kiểm soát và trách nhiệm giải trình đối với hoạt động của doanh nghiệp. Việc đánh giá, xếp loại đối với doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu vốn và kiểm soát viên thực hiện theo mục tiêu, hiệu quả tổng thể, kết quả thực hiện nhiệm vụ kế hoạch được giao, tuân thủ pháp luật và chế độ báo cáo.

8. Phù hợp với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

# Điều 6. Hành vi bị cấm trong lĩnh vực quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp không đúng phạm vi, thẩm quyền, trình tự và thủ tục quy định của pháp luật.

2. Can thiệp không đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Thực hiện không đúng quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn trong việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Quyết định đầu tư vốn không phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; không xác định được nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư; khi chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật này hoặc không đúng với các nội dung về mục tiêu, phạm vi, quy mô, vượt tổng mức vốn đầu tư, không đúng nguồn vốn đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

5. Giám sát, kiểm tra, kiểm soát, thanh tra việc quản lý, đầu tư vốn tại doanh nghiệp không đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

6. Cung cấp thông tin, báo cáo không trung thực, không chính xác, không đầy đủ, kịp thời theo quy định của pháp luật.

7. Tiết lộ, sử dụng thông tin của doanh nghiệp, cơ quan đại diện sở hữu vốn, cơ quan quản lý nhà nước không đúng quy định của pháp luật.

8. Vi phạm các quy định gây thiệt hại cho doanh nghiệp, chủ sở hữu vốn và nhà nước.

# CHƯƠNG II

# QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TẠI DOANH NGHIỆP

# Điều 7. Mục tiêu, yêu cầu quản lý vốn nhà nước

1. Đảm bảo nhà nước thống nhất quản lý, theo dõi toàn diện, đầy đủ, kịp thời và kiểm tra, giám sát tình hình đầu tư vốn của nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Vốn đầu tư của nhà nước tại doanh nghiệp được bảo toàn, phát triển và hiệu quả theo mục tiêu đầu tư; chủ động, linh hoạt theo yêu cầu về quản lý kinh tế vĩ mô; xử lý kịp thời những tình huống phát sinh trong quá trình phát triển và cơ cấu nền kinh tế đất nước.

3. Việc quản lý vốn đầu tư của nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tính công bằng, công khai, minh bạch và có sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan có liên quan.

# Điều 8. Nội dung quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

1. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật trong việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Thực hiện vai trò chủ sở hữu vốn trong việc quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thuê, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với các chức danh theo quy định của Luật này.

3. Ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược kinh doanh, kế hoạch kinh doanh, phương án cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp phù hợp với quy hoạch, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ngành, lĩnh vực, vùng, khu vực, trên từng địa bàn cụ thể và quy định về quản lý và đầu tư vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

4. Tổ chức thực hiện hoạt động đầu tư vốn của doanh nghiệp; phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp theo quy định của Luật này.

5. Quản lý, theo dõi thống nhất và báo cáo kịp thời tình hình vốn đầu tư của nhà nước tại doanh nghiệp; giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật của nhà nước trong việc quản lý vốn đầu tư của nhà nước tại doanh nghiệp và hoạt động đầu tư của doanh nghiệp; giải quyết khiếu nại, tố cáo; khen thưởng, kỷ luật theo quy định của pháp luật.

6. Xây dựng, khai thác, quản lý Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

# Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ

1. Trình Quốc hội quyết định, phê duyệt và điều chỉnh các nội dung thuộc thẩm quyền theo quy định tại Luật này; ban hành và sửa đổi, bổ sung các nội dung được giao hướng dẫn theo quy định tại Luật này.

2. Thống nhất quản lý nhà nước về vốn đầu tư của nhà nước tại doanh nghiệp; quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho cơ quan đại diện sở hữu vốn; phân công, phân cấp thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp.

3. Báo cáo Quốc hội tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp của năm trước trong phạm vi toàn quốc tại kỳ họp cuối năm.

# Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, phạm vi quản lý thực hiện quản lý nhà nước về các nội dung liên quan trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ về thực hiện dự án đầu tư của doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước theo pháp luật về đầu tư.

3. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội thực hiện quản lý nhà nước về tiền lương đối với người lao động, người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên tại doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước.

4. Bộ Nội vụ thực hiện quản lý nhà nước về nhân sự do Thủ tướng Chính phủ quyết định tại doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước.

5. Bộ Tài chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước.

# Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người đại diện chủ sở hữu vốn

1. Thực hiện chức năng, nhiệm vụ chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước. Thực hiện đầy đủ, đúng, kịp thời quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn theo quy định tại Chương VI Luật này.

2. Chịu trách nhiệm về hoạt động đầu tư vốn, kiểm tra, giám sát, báo cáo, thuyết minh và trách nhiệm giải trình tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

3. Người đại diện chủ sở hữu vốn chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ, đúng quyền hạn, trách nhiệm được giao; thực hiện kiểm tra, giám sát, báo cáo, thuyết minh, trách nhiệm giải trình tình hình quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước được giao.

# Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của doanh nghiệp

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về doanh nghiệp; quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Tự chủ và chịu trách nhiệm trong việc tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp theo đúng chiến lược, kế hoạch và mục tiêu được giao.

3. Báo cáo, giải trình kịp thời, đầy đủ, trung thực theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền; chịu trách nhiệm báo cáo, cập nhật tình hình quản lý, đầu tư vốn nhà nước trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Chấp hành nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước trong việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

5. Đề xuất cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn đầu tư vốn vào doanh nghiệp phù hợp với ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh, chiến lược kinh doanh, kế hoạch kinh doanh hàng năm của doanh nghiệp.

7. Doanh nghiệp có thể thuê thành viên hội đồng thành viên, thành viên hội đồng quản trị độc lập.

8. Đề xuất quy định cơ cấu Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị của doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước đảm bảo nguyên tắc được quyết định những nội dung quy định tại Luật này theo cơ cấu tỷ lệ nắm giữ vốn của chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp (bao gồm cả thành viên độc lập); đảm bảo sự cân đối giữa thành viên điều hành và thành viên không điều hành; đảm bảo số lượng thành viên độc lập.

9. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm toàn diện về hoạt động sản xuất, kinh doanh, đúng ngành, nghề, lĩnh vực, quy mô; hoàn thành nhiệm vụ được giao và đảm bảo hiệu quả đầu tư vốn, đảm bảo mục tiêu tài chính lành mạnh và phát triển bền vững của doanh nghiệp; tối đa hóa lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp và của chủ sở hữu doanh nghiệp, bảo toàn vốn đầu tư của chủ sở hữu; công bố công khai thông tin và trách nhiệm giải trình theo yêu cầu của các cơ quan theo quy định.

10. Xây dựng, ban hành, thực hiện quy chế tài chính; quy chế quản lý nợ phải thu, phải trả. Doanh nghiệp chỉ được bán nợ cho tổ chức kinh tế có chức năng kinh doanh mua bán nợ, không được bán trực tiếp cho đối tượng nợ; giá bán do các bên thỏa thuận và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

11. Báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn ngay sau khi có kết luận điều tra, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của các cơ quan có thẩm quyền đối với doanh nghiệp.

12. Doanh nghiệp được quyền vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính; vay của tổ chức, cá nhân ngoài doanh nghiệp, của người lao động; phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật, bảo đảm khả năng thanh toán nợ. Người phê duyệt phương án huy động vốn phải chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra bảo đảm vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

13. Doanh nghiệp thực hiện bảo lãnh cho công ty có vốn đầu tư trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp vay vốn tại các tổ chức tín dụng đảm bảo tổng giá trị các khoản bảo lãnh không được vượt quá mức vốn của doanh nghiệp đã đầu tư tại doanh nghiệp có vốn đầu tư.

14. Doanh nghiệp không được kinh doanh bất động sản, trừ các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh chính là ngành nghề kinh doanh bất động sản theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản;

b) Cho thuê, khai thác văn phòng, trụ sở làm việc của doanh nghiệp phải được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án hoặc tại quyết định phê duyệt dự án đầu tư quy định tại Luật này.

15. Doanh nghiệp được chi trả tiền lương, tiền công, thù lao cho người lao động theo hiệu quả và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

# Điều 13. Thẩm quyền quyết định công tác nhân sự

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định cử người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thuê, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng thuê, khen thưởng, kỷ luật Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty tại doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước 100% vốn điều lệ giữ vai trò chủ đạo, giữ vị trí chen chốt của nền kinh tế, quản lý hạ tầng quan trọng quốc gia. Chính phủ quyết định danh sách cụ thể các doanh nghiệp trong từng thời kỳ.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định hoặc có ý kiến bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thuê, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng thuê, khen thưởng, kỷ luật các chức danh tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý, ngoài chức danh tại các doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều này như sau:

a) Quyết định nhân sự giữ chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên, Trưởng kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước 100% vốn điều lệ.

b) Có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết để quyết định nhân sự giữ chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên, Trưởng kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước từ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ.

4. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định hoặc có ý kiến bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thuê, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng thuê, khen thưởng, kỷ luật nhân sự giữ các chức danh ngoài chức danh quy định tại khoản 2 và Khoản 3 Điều này theo Điều lệ công ty.

5. Chính phủ quy định chi tiết nội dung tại Điều này.

# Điều 14. Thẩm quyền quyết định chiến lược, kế hoạch, danh mục cơ cấu lại vốn

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước theo danh sách được Chính phủ quyết định trong từng thời kỳ quy định tại khoản 2 Điều 13 Luật này.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định hoặc có ý kiến để doanh nghiệp quyết định chiến lược kinh doanh, kế hoạch kinh doanh hàng năm và danh mục cơ cấu lại vốn tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý, ngoài chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này như sau:

a) Quyết định đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước 100% vốn điều lệ.

b) Có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết quyết định tại cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước từ trên 50% vốn điều lệ đến dưới 100% vốn điều lệ.

3. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước hoạt động theo hình thức nhóm công ty gồm tập đoàn kinh tế, tổng công ty, công ty mẹ, công ty con phải xây dựng và được phê duyệt chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp (gọi tắt là chiến lược kinh doanh); các doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước còn lại không phải xây dựng và phê duyệt chiến lược kinh doanh

4. Nội dung cơ bản của chiến lược, kế hoạch và danh mục cơ cấu lại vốn

a) Chiến lược kinh doanh bao gồm nội dung cơ bản về phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu, nguồn lực, kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư phát triển, giải pháp thực hiện của toàn bộ nhóm công ty có mối liên hệ với nhau thông qua sở hữu cổ phần, phần vốn góp hoặc liên kết khác và các nội dung, hồ sơ khác có liên quan trong thời gian nhất định, tối thiểu là 05 năm trở lên.

b) Kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm của doanh nghiệp (gọi tắt là kế hoạch kinh doanh) bao gồm nội dung cơ bản về mục tiêu, nhiệm vụ, doanh thu, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, phương án phân phối lợi nhuận, số nộp ngân sách, kế hoạch đầu tư phát triển, giải pháp thực hiện, thời gian thực hiện và các nội dung khác có liên quan đảm bảo phù hợp với chiến lược kinh doanh (nếu có) trong năm kế hoạch.

c) Danh mục cơ cấu lại vốn của nhà nước tại doanh nghiệp (gọi tắt là danh mục cơ cấu lại vốn) bao gồm nội dung cơ bản về kế hoạch sắp xếp lại, cơ cấu lại vốn tại doanh nghiệp, phương án chuyển nhượng phần vốn đầu tư của doanh nghiệp tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư của doanh nghiệp trong một khoảng thời gian tối thiểu là 01 năm trở lên.

# Điều 15. Phân phối lợi nhuận và sử dụng Quỹ

1. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước 100% vốn điều lệ thực hiện phân phối theo nguyên tắc, thứ tự

a) Trích không quá 03 tháng lương thực hiện để lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động trên cơ sở hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Riêng các doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh, trường hợp không đủ nguồn từ lợi nhuận sau thuế được Nhà nước đảm bảo trích lập đủ 02 tháng lương thực hiện để lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động.

b) Trích không quá 50% vào Quỹ Đầu tư phát triển để tại doanh nghiệp. Quỹ Đầu tư phát triển để tại doanh nghiệp sử dụng để đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp thực hiện các dự án đầu tư kinh doanh, dự án tăng cường năng lực quản trị của doanh nghiệp. Số dư Quỹ Đầu tư phát triển để tại doanh nghiệp khi doanh nghiệp không có nhu cầu, chưa có kế hoạch sử dụng được nộp về ngân sách nhà nước, điều chuyển giữa các doanh nghiệp theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

c) Sử dụng và trích lập các quỹ theo quy định của Luật chuyên ngành gồm: Luật Các tổ chức tín dụng; Luật Bảo hiểm tiền gửi; Luật Dầu khí; Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

d) Phần còn lại sau khi sử dụng, trích lập các quỹ theo quy định nêu trên, doanh nghiệp nộp ngân sách nhà nước.

2. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ thực hiện phân phối theo nguyên tắc, thứ tự:

a) Trích không quá 03 tháng lương thực hiện để lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động trên cơ sở hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

b) Trích không quá 50% vào Quỹ Đầu tư phát triển để tại doanh nghiệp. Quỹ Đầu tư phát triển để tại doanh nghiệp sử dụng để đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp thực hiện các dự án đầu tư kinh doanh, dự án tăng cường năng lực quản trị của doanh nghiệp; Số dư Quỹ Đầu tư phát triển để tại doanh nghiệp khi doanh nghiệp không có nhu cầu, không có kế hoạch sử dụng được nộp về ngân sách nhà nước tương ứng với tỷ lệ phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp.

c) Sử dụng và trích lập các quỹ theo quy định của Luật chuyên ngành gồm: Luật Các tổ chức tín dụng; Luật Bảo hiểm tiền gửi; Luật Dầu khí; Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

d) Sau khi trích lập các quỹ theo quy định nêu trên, phần lợi nhuận, cổ tức được chia bằng tiền tương ứng với phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nộp vào ngân sách nhà nước.

3. Chính phủ quy định chi tiết nội dung tại Điều này.

# CHƯƠNG III

# ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC VÀO DOANH NGHIỆP

# Điều 16. Xác định vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

1. Vốn của nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được xác định theo mức vốn do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn đầu tư tại doanh nghiệp và doanh nghiệp đã ghi nhận đủ vốn tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại điều lệ và giấy chứng nhận đăng ký của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước thực hiện điều chỉnh tăng, giảm vốn đầu tư của nhà nước theo trình tự, thủ tục, thẩm quyền được quy định tại Luật này, pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

3. Chính phủ quy định chi tiết nội dung tại Điều này.

# Điều 17. Nguồn vốn nhà nước đầu tư

1. Nguồn từ ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và các nguồn khác gồm

a) Nguồn vốn tương ứng với giá trị tài sản đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước chuyển giao cho doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước tiếp nhận, quản lý, sử dụng và tăng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp;

b) Nguồn vốn tương ứng với giá trị tài sản đầu tư bằng các nguồn vốn khác ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước; giá trị quyền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai và pháp luật có liên quan; giá trị tài sản nhà nước nhận chuyển giao sau khi đã xác lập thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật về tài sản công giao cho doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước tiếp nhận, quản lý, sử dụng và tăng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp;

c) Giá trị chênh lệch tăng khi đánh giá lại tài sản của doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước 100% vốn điều lệ theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Quỹ Đầu tư phát triển để tại doanh nghiệp; lợi nhuận, cổ tức được chia bằng cổ phiếu theo quy định; giá trị thặng dư cổ phiếu (nếu có).

3. Chính phủ quy định chi tiết nội dung tại Điều này.

# Điều 18. Phạm vi đầu tư vốn

1. Đầu tư thành lập doanh nghiệp

a) Doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội;

b) Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh;

c) Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền tự nhiên;

d) Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đầu tư lớn, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và nền kinh tế.

2. Đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp mà Nhà nước cần nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc cần nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối đối với doanh nghiệp trong lĩnh vực ngành nghề quan trọng, thiết yếu theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Việc đầu tư vốn, bổ sung vốn tại doanh nghiệp do Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu vốn được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Chính phủ quy định chi tiết nội dung tại Điều này.

# Điều 19. Nguyên tắc đầu tư vốn nhà nước

1. Tuân thủ các trình tự, thủ tục, thẩm quyền quy định tại Luật này.

2. Nhà nước đầu tư vốn vào doanh nghiệp được thực hiện thông qua cơ quan đại diện sở hữu vốn theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Đảm bảo theo đúng mục tiêu, yêu cầu, bảo toàn, phát triển và hiệu quả vốn đầu tư của nhà nước.

4. Vốn đầu tư của nhà nước đảm bảo linh hoạt, kịp thời, bình đẳng giữa nhà nước với các nhà đầu tư khác và được công khai, minh bạch.

5. Việc bố trí vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

# Điều 20. Điều kiện đầu tư vốn nhà nước

1. Thuộc phạm vi đầu tư vốn quy định tại Điều 18 Luật này.

2. Đảm bảo đầu tư đủ vốn điều lệ và không thấp hơn mức vốn pháp định của ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật; phù hợp với quy mô, công suất thiết kế đối với ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

# Điều 21. Hình thức đầu tư vốn nhà nước

1. Đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp.

2. Đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước 100% vốn điều lệ.

3. Đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.

# Điều 22. Đầu tư bổ sung vốn

1. Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước sử dụng ngân sách nhà nước theo mức tương ứng với dự án quan trọng quốc gia theo quy định pháp luật.

2. Chính phủ quy định thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước sử dụng nguồn vốn nhà nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều này và quy định chi tiết trình tự, thủ tục, hồ sơ đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Căn cứ nguồn vốn đầu tư của nhà nước được Quốc hội và cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương tại đề án đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện đầu tư vốn vào doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, thực hiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản (nếu có).

# Điều 23. Đầu tư vốn thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước 100% vốn điều lệ

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc phân cấp quyết định chủ trương đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước 100% vốn điều lệ.

2. Căn cứ nguồn vốn đầu tư của nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện các thủ tục thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và thực hiện đầu tư vốn vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, thực hiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản (nếu có).

3. Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ đầu tư thành lập doanh nghiệp.

# Điều 24. Đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp

1. Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào doanh nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước theo mức tương ứng với dự án quan trọng quốc gia theo quy định pháp luật.

2. Chính phủ quy định thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn nhà nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều này và quy định chi tiết trình tự, thủ tục, hồ sơ đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp.

3. Căn cứ quyết định chủ trương được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại đề án đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện đầu tư vốn vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, thực hiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản (nếu có).

# CHƯƠNG IV

# HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP

# Điều 25. Nguyên tắc quản lý hoạt động đầu tư vốn của doanh nghiệp

1. Hoạt động đầu tư vốn của doanh nghiệp tuân thủ trình tự, thủ tục, thẩm quyền về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Luật này. Đảm bảo hoạt động đầu tư theo cơ chế thị trường, linh hoạt, cạnh tranh bình đẳng, công bằng, công khai theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm toàn diện về quyết định đầu tư vốn của doanh nghiệp.

2. Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp phải đáp ứng mục tiêu, yêu cầu, bảo toàn, phát triển và hiệu quả vốn đầu tư của nhà nước tại doanh nghiệp; đảm bảo phù hợp với chiến lược kinh doanh, kế hoạch kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Các dự án đầu tư của doanh nghiệp phải được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư theo pháp luật đầu tư công được thực hiện theo trình tự, thủ tục, thẩm quyền của pháp luật đầu tư hoặc pháp luật đầu tư công.

4. Các dự án đầu tư của doanh nghiệp phải phê duyệt chủ trương đầu tư ngoài quy định tại khoản 3 Điều này được thực hiện phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này. Sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư theo quy định về pháp luật đầu tư, pháp luật xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

# Điều 26. Hình thức đầu tư của doanh nghiệp

Doanh nghiệp thực hiện đầu tư trong nước và đầu tư ra nước ngoài dưới các hình thức:

1. Đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp.

2. Đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.

3. Đầu tư thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh.

4. Đầu tư vốn thông qua dự án đầu tư.

# Điều 27. Các trường hợp doanh nghiệp không được đầu tư vốn

1. Doanh nghiệp không được đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp mà người đại diện sở hữu vốn tại doanh nghiệp đó là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Kế toán trưởng của doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp không được đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản, trừ trường hợp được quy định tại khoản 14 Điều 12 Luật này; không được đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tại ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, trừ doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán.

3. Doanh nghiệp không được góp vốn cùng công ty con để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

# Điều 28. Đầu tư bổ sung vốn

1. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định chủ trương đầu tư bổ sung vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước có giá trị tương đương mức vốn của dự án nhóm A quy định tại Luật Đầu tư công hoặc trên 50% vốn điều lệ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

b) Doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước quyết định đầu tư bổ sung vốn ngoài quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, không phải lập và đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư đề án đầu tư bổ sung vốn.

2. Căn cứ quyết định chủ trương đầu tư bổ sung vốn của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp quyết định đầu tư bổ sung vốn theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, quy định tại Luật này và pháp luật khác có liên quan.

# Điều 29. Đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của doanh nghiệp

1. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư vốn

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định chủ trương đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của doanh nghiệp do nhà nước đầu tư có giá trị tương đương mức vốn của dự án nhóm A quy định tại Luật Đầu tư công hoặc trên 50% vốn điều lệ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

b) Doanh nghiệp quyết định đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp ngoài quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, không phải lập và đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư vốn.

2. Căn cứ quyết định chủ trương đầu tư vốn của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp quyết định đầu tư vốn theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, pháp luật đầu tư, pháp luật chứng khoán và pháp luật khác có liên quan.

# Điều 30. Đầu tư thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định chủ trương đầu tư đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh của doanh nghiệp thuộc nhóm A theo quy định của Luật Đầu tư công hoặc trên 50% vốn điều lệ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp, người đại diện sở hữu vốn quyết định phê duyệt và thực hiện đầu tư vốn đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh thuộc nhóm A, nhóm B, nhóm C theo quy định của Luật Đầu tư công và theo quyết định chủ trương đầu tư dự án quy định tại khoản 1 Điều này.

# Điều 31. Dự án đầu tư

1. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định chủ trương dự án đầu tư của doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước 100% vốn điều lệ thuộc nhóm A theo quy định của Luật Đầu tư công hoặc có tổng mức đầu tư bằng mức từ 50% vốn điều lệ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn có ý kiến để người đại diện vốn biểu quyết quyết định chủ trương dự án đầu tư của doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước từ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ thuộc nhóm A theo quy định của Luật Đầu tư công hoặc có tổng mức đầu tư bằng mức từ 50% vốn điều lệ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

c) Doanh nghiệp quyết định phê duyệt và thực hiện dự án đầu tư thuộc nhóm A, nhóm B, nhóm C theo quy định của Luật Đầu tư công và theo quyết định chủ trương đầu tư dự án quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này.

2. Căn cứ quyết định chủ trương dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền, doanh nghiệp quyết định dự án đầu tư và thực hiện đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư công, pháp luật đầu tư, pháp luật xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi mục tiêu, quy mô đầu tư hoặc dẫn đến thay đổi cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư thì phải thực hiện thủ tục đề nghị phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án theo quy định của Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục, hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư dự án.

# Điều 32. Chuyển nhượng vốn đầu tư, dự án đầu tư

1. Doanh nghiệp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư cho doanh nghiệp, nhà đầu tư khác thực hiện theo quy định về pháp luật đầu tư và phải đảm bảo nguyên tắc cấp có thẩm quyền theo quy định tại Luật này quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án thì cấp đó quyết định chủ trương chuyển nhượng dự án đầu tư.

2. Thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển nhượng dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật này.

3. Căn cứ quyết định chủ trương chuyển nhượng dự án đầu tư vốn, doanh nghiệp thực hiện định giá dự án theo quy định pháp luật về thẩm định giá làm cơ sở để xác định giá khởi điểm, thực hiện đấu giá công khai để chuyển nhượng dự án theo quy định của pháp luật về đấu giá.

Trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước 100% vốn điều lệ theo yêu cầu, nhiệm vụ chính trị được cấp có thẩm quyền quyết định được thực hiện theo nguyên tắc chuyển giao do cấp có thẩm quyền quyết định; không phải thực hiện thẩm định giá để xác định giá trị dự án tại thời điểm chuyển nhượng, giá khởi điểm và đấu giá.

4. Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp và trình tự, thủ tục, hồ sơ quyết định chủ trương chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp.

# CHƯƠNG V

# SẮP XẾP, CƠ CẤU LẠI VỐN ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC

# TẠI DOANH NGHIỆP

# Điều 33. Nguyên tắc sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

1. Hoạt động sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước đã đầu tư tại doanh nghiệp là quá trình thực hiện thường xuyên tại các doanh nghiệp đã và đang hoạt động, được thực hiện đồng thời với việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Luật này.

2. Việc thực hiện sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước đã đầu tư tại doanh nghiệp nhằm đổi mới và nâng cao hiệu quả đầu tư vốn tại doanh nghiệp; đảm bảo linh hoạt, kịp thời, phù hợp với cơ chế thị trường, đáp ứng yêu cầu quản lý vĩ mô nền kinh tế đối với từng ngành, nghề, lĩnh vực nhà nước đầu tư vốn trong từng thời kỳ.

3. Sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước đã đầu tư tại doanh nghiệp đảm bảo theo hình thức, phương thức, giải pháp thực hiện và lộ trình phù hợp với điều kiện hoạt động của doanh nghiệp, thị trường; đảm bảo thận trọng, khách quan, công khai, minh bạch.

4. Không thực hiện xác định trong giá trị doanh nghiệp khi chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với tài sản là các công trình, dự án kết cấu hạ tầng đang được giao doanh nghiệp quản lý, khai thác do Nhà nước đầu tư có ý nghĩa quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. Việc quản lý, sử dụng đất của doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước thực hiện theo quy định pháp luật về đất đai.

5. Tuân thủ đúng thẩm quyền, trình tự và thủ tục quy định của Luật này.

# Điều 34. Hình thức sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Chuyển doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc chuyển nhượng phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

2. Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

3. Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước.

4. Giải thể, phá sản doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước.

# Điều 35. Chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định chuyển doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc chuyển nhượng phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

2. Chuyển doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thực hiện theo hình thức

a) Giữ nguyên vốn của nhà nước hiện có tại doanh nghiệp, huy động thêm vốn, phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

b) Bán một phần vốn của nhà nước hiện có tại doanh nghiệp hoặc kết hợp vừa bán bớt một phần vốn của nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

c) Bán toàn bộ vốn của nhà nước hiện có tại doanh nghiệp hoặc kết hợp vừa bán toàn bộ vốn của nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

3. Chuyển nhượng vốn của nhà nước tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần chưa niêm yếthoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị doanh nghiệp và giá khởi điểm làm cơ sở xây dựng và quyết định phương án chuyển nhượng phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp.

Trường hợp phần vốn của nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được xác định trên vốn điều lệ tại thời điểm quyết định kế hoạch, lộ trình thực hiện chuyển nhượng vốn có giá trị từ 1.000 tỷ đồng trở lên, Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán việc xác định giá trị doanh nghiệp làm cơ sở xác định giá khởi điểm trước khi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định công bố giá trị doanh nghiệp và giá khởi điểm.

Thời gian quyết định phương án chuyển nhượng phần vốn nhà nước đảm bảo không quá 04 tháng kể từ ngày ban hành quyết định kế hoạch chuyển nhượng phần vốn đầu tư của nhà nước tại doanh nghiệp; đối với các trường hợp phải thực hiện Kiểm toán nhà nước thời gian không quá 06 tháng.

4. Căn cứ kế hoạch, phương án chuyển doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc chuyển nhượng phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổ chức thực hiện theo quy định sau:

a) Doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước 100% vốn điều lệ, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán thực hiện chuyển đổi, chuyển nhượng theo nguyên tắc thị trường, đấu giá công khai theo quy định về pháp luật đấu giá.

Người lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước 100% vốn điều lệ được ưu đãi mua phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và hỗ trợ giải quyết lao động dôi dư theo phương án của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

Khi chuyển nhượng vốn tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, thành viên hiện hữu của doanh nghiệp được quyền ưu tiên mua khi giá đặt mua bằng nhà đầu tư khác.

b) Đối với công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đã đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán; đảm bảo nguyên tắc giá bán không thấp hơn giá tham chiếu bình quân 30 ngày liên tiếp trước ngày cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định kế hoạch, lộ trình thực hiện chuyển nhượng phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp.

5. Tiền thu được sau khi trừ các khoản chi trong quá trình chuyển đổi, chuyển nhượng phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp được nộp ngân sách nhà nước.

6. Trên cơ sở kết quả chuyển nhượng phần vốn của nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

7. Chính phủ quy định chi tiết nội dung tại Điều này.

# Điều 36. Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

2. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn có nhu cầu chuyển giao hoặc nhận chuyển giao lấy ý kiến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn dự kiến nhận hoặc chuyển giao các cơ quan liên quan.

Nội dung chủ yếu lấy ý kiến bao gồm: sự cần thiết chuyển giao; thực trạng hoạt động sản xuất, kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp; thời gian chuyển giao; tác động kinh tế - xã hội (nếu có).

b) Sau khi nhận được yêu cầu, các cơ quan liên quan có ý kiến theo phạm vi quản lý gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổng hợp, tiếp thu, giải trình để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển giao.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển giao, các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn theo pháp luật về doanh nghiệp và quy định tại Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết nội dung tại Điều này.

# Điều 37. Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước

1. Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước được thực hiện theo quy định về pháp luật doanh nghiệp; bao gồm việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước hoặc giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước với doanh nghiệp không có vốn đầu tư của nhà nước.

2. Thẩm quyền quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý.

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước từ trên 50% vốn điều lệ đến dưới 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý.

3. Điều kiện thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp

a) Việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách thực hiện theo đúng thẩm quyền quy định tại khoản 2Điều này.

b) Các doanh nghiệp mới hình thành sau khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách phải đảm bảo thuộc phạm vi quy định tại Điều 18 Luật này.

4. Đề án hợp nhất, sáp nhập chia, tách doanh nghiệp bao gồm các nội dung chủ yếu

a) Tên, địa chỉ các doanh nghiệp trước và sau khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp;

b) Sự cần thiết của việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia;

c) Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp sau khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp;

d) Phương án sắp xếp, sử dụng lao động;

đ) Phương án xử lý tài chính, chuyển đổi, bàn giao vốn, tài sản và giải quyết các quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp;

e) Thời hạn thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp;

5. Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp

a) Tờ trình đề nghị hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp;

b) Đề án hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp;

c) Báo cáo tài chính năm trước liền kề của doanh nghiệp đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm hợp nhất, sáp nhập;

d) Dự thảo Điều lệ công ty mới được hình thành sau khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp;

đ) Dự thảo hợp đồng hợp nhất, sáp nhập theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

e) Các tài liệu khác có liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập (nếu có).

6. Trình tự, thủ tục chia, tách doanh nghiệp

a) Trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp lập hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này gửi lấy ý kiến của các cơ quan liên quan.

b) Sau khi nhận đủ hồ sơ và yêu cầu, các cơ quan liên quan có ý kiến  đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý gửi doanh nghiệp và cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn để ban hành quyết định chia, tách doanh nghiệp.

c) Sau khi có quyết định chia, tách doanh nghiệp, doanh nghiệp có trách nhiệm triển khai thực hiện đề án chia, tách.

d) Doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chia, tách thực hiện các thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

# Điều 38. Giải thể doanh nghiệp

1. Các trường hợp giải thể doanh nghiệp

a) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn đánh giá doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn tài chính, được đặt vào tình trạng giám sát tài chính đặc biệt sau khi kết thúc thời hạn áp dụng phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại mà không phục hồi được hoạt động sản xuất kinh doanh và không thực hiện được các hình thức sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước khác, trừ hình thức phá sản;

c) Không hoàn thành các nhiệm vụ do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn giao trong thời gian 03 năm liên tiếp sau khi đã áp dụng các biện pháp cần thiết;

d) Việc tiếp tục duy trì doanh nghiệp là không cần thiết;

đ) Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quy định hoặc quyết định của cấp có thẩm quyền gia hạn.

2. Điều kiện giải thể doanh nghiệp

a) Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài. Người quản lý có liên quan và doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp.

b) Doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước 100% vốn điều lệ là công ty nông, lâm nghiệp khi thực hiện giải thể được Nhà nước hỗ trợ đảm bảo kinh phí giải quyết các tồn tại tài chính khi mất khả năng thanh toán và chi phí giải thể khi tiền thu bán tài sản không đảm bảo thanh toán từ dự toán chi ngân sách nhà nước của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

3. Thẩm quyền giải thể doanh nghiệp

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định giải thể doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý, trừ trường hợp doanh nghiệp giải thể khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn có ý kiến để người đại diện vốn biểu quyết quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước từ trên 50% vốn điều lệ đến dưới 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý.

4. Sau khi đã thanh toán chi phí giải thể doanh nghiệp và các khoản nợ của doanh nghiệp, phần còn lại được nộp vào ngân sách nhà nước.

5. Trường hợp doanh nghiệp giải thể khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật về doanh nghiệp.

# Điều 39. Phá sản doanh nghiệp

1. Khi doanh nghiệp bị đề nghị phá sản theo quy định của Luật Phá sản, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lấy ý kiến các cơ quan liên quan về việc phá sản doanh nghiệp.

2. Nội dung chủ yếu lấy ý kiến bao gồm: Đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tài chính của doanh nghiệp; các phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại đã triển khai; tác động kinh tế - xã hội khi phá sản; đề xuất các giải pháp, phương án xử lý khi thực hiện phá sản.

3. Sau khi nhận được yêu cầu, các cơ quan có ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn để quyết định phê duyệt hoặc cho ý kiến chủ trương phá sản doanh nghiệp và chỉ đạo người đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện theo quy định pháp luật về phá sản.

# CHƯƠNG VI

# CƠ QUAN, NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU VỐN

# Điều 40. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

1. Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được Chính phủ giao thực hiện nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu vốn.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được Chính phủ giao thực hiện nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu vốn.

4. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu vốn đối với doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

5. Thủ tướng Chính phủ thực hiện một số quyền của chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Luật này.

6. Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước là đơn vị trực thuộc quản lý của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, các tổ chức khác được Chính phủ quy định, giao thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp.

# Điều 41. Quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

1. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý

a) Phê duyệt để doanh nghiệp ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, đảm bảo không làm hạn chế quyền của doanh nghiệp theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

b) Quyết định các chức danh của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Luật này.

c) Quyết định phê duyệt chiến lược kinh doanh, kế hoạch kinh doanh, cơ cấu lại vốn doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật này.

d) Chấp thuận đề nghị của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty về việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức hoặc thuê, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với Tổng giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp.

đ) Quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định tại Chương III Luật này.

e) Quyết định chủ trương trong hoạt động đầu tư của doanh nghiệp theo quy định tại Chương IV Luật này.

g) Quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp hàng năm theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật này; quyết định điều chuyển Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp giữa các doanh nghiệp trong phạm vi quản lý theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

h) Quyết định sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Chương V Luật này.

i) Quyết định giao một số nhiệm vụ đặc thù cho doanh nghiệp để thực hiện mục tiêu chính trị, chính trị - xã hội, an ninh quốc phòng, tái cơ cấu nền kinh tế, giải quyết tình huống cấp bách và các tình huống đặc biệt khác.

k) Thành lập Ban kiểm soát tại doanh nghiệp; bộ phận kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 13 Luật này.

l) Quyết định chọn đơn vị kiểm toán độc lập trong trường hợp cần thiết để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp.

m) Thực hiện quyền khác theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý

a) Cử, giới thiệu, thuê người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên tại doanh nghiệp.

b) Có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết quyết định các chức danh của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Luật này.

c) Có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết quyết định tại cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông về các nội dung quy định áp dụng như doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước 100% vốn điều lệ theo quy định tại Chương IV, Chương V Luật này và các nội dung phải báo cáo xin ý kiến theo Quy chế hoạt động của người đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết quyết định tại cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông việc điều chuyển Quỹ Đầu tư phát triển để tại doanh nghiệp tương ứng với tỷ lệ sở hữu vốn của nhà nước giữa các doanh nghiệp trong phạm vi quản lý theo quy định.

đ) Thực hiện các quyền khác theo quy định Điều lệ công ty.

# Điều 42. Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

1. Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý. Kịp thời tổng hợp, đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung những quy định của Luật này và pháp luật có liên quan còn bất cập, chưa rõ ràng, gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Ban hành Quy chế hoạt động của người đại diện chủ sở hữu vốn, trong đó quy định cụ thể và rõ những nội dung người đại diện phải xin ý cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trước khi quyết định, biểu quyết, đảm bảo không làm hạn chế quyền của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; ban hành Quy chế hoạt động của Kiểm soát viên đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước 100% vốn điều lệ hoặc có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết thông qua Quy chế hoạt động của Kiểm soát viên tại doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước dưới 100% vốn điều lệ.

3. Thẩm tra, phê duyệt các nội dung chủ yếu về quản lý và đầu tư vốn tại doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý. Có ý kiến các nội dung chủ yếu về quản lý, đầu tư vốn tại báo cáo tài chính năm đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước dưới 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý.

4. Lập Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước hàng năm thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 58 Luật này.

5. Chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Chịu trách nhiệm về những sai phạm thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm giải trình trước cơ quan nhà nước, Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Quốc hội về hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

6. Đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ được giao, kết quả hoạt động, hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước, tình hình quản lý, đầu tư, sắp xếp, tái cơ cấu vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Kiểm soát viên; người đại diện chủ sở hữu vốn.

7. Giám sát, kiểm tra, cảnh báo việc quản lý, thu hồi vốn đầu tư, thu lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn, thực hiện chiến lược, kế hoạch đã được phê duyệt; tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Phối hợp giám sát, kiểm tra, thanh tra của cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền đối với hoạt động quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

8. Thẩm tra, phê duyệt các nội dung chủ yếu về quản lý, đầu tư vốn tại doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo hướng dẫn của Bộ Tài chính trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

9. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và quy định khác của pháp luật có liên quan.

# Điều 43. Tiêu chuẩn người đại diện chủ sở hữu vốn

1. Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam.

2. Có đủ năng lực hành vi dân sự.

3. Có năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác phù hợp với yêu cầu của vị trí, chức danh được cử làm người đại diện.

4. Không trong thời gian cấm đảm nhiệm chức vụ, xem xét xử lý kỷ luật, điều tra, truy tố, xét xử, chấp hành hình phạt tù, thi hành quyết định kỷ luật.

5. Không phải là vợ, chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, bố vợ, bố chồng, mẹ vợ, mẹ chồng, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh vợ, chị vợ, em vợ của: người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn; Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc thành viên Hội đồng thành viên khác của doanh nghiệp; Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị khác của doanh nghiệp; Chủ tịch công ty; Tổng giám đốc, Giám đốc và Kế toán trưởng; Kiểm soát viên của doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước.

6. Không phải là người quản lý doanh nghiệp của công ty con.

7. Trừ Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, thành viên khác của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị có thể kiêm Giám đốc, Tổng giám đốc công ty đó hoặc công ty khác không phải là công ty con theo quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

8. Chưa từng bị cách chức Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc thành viên Hội đồng thành viên; Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị; Chủ tịch công ty hoặc Tổng giám đốc, Giám đốc của doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước.

9. Tiêu chuẩn, điều kiện khác theo quy định tại Điều lệ công ty và quy định khác của pháp luật có liên quan.

# Điều 44. Cử người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp

1. Căn cứ tiêu chuẩn quy định tại Điều 43 Luật này, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định cử người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước theo quy định, trong đó quy định rõ quyền, trách nhiệm của người đại diện chủ sở hữu vốn.

Trường hợp có từ 02 người đại diện chủ sở hữu vốn trở lên, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phân công 01 người chịu trách nhiệm phụ trách chung nhóm người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp. Người phụ trách chung chịu trách nhiệm thông báo đầy đủ, kịp thời các ý kiến chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn; tổng hợp đầy đủ các ý kiến của người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp để báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

2. Người đại diện chủ sở hữu vốn chỉ được tham gia tại một doanh nghiệp. Trường hợp người đại diện chủ sở hữu vốn không làm việc tại doanh nghiệp thì có thể tham gia không quá 03 doanh nghiệp.

3. Ngoài việc thực hiện quy định tại khoản 1, khoản 2Điều này, việc cử người đại diện chủ sở hữu vốn phải tuân thủ quy định của Điều lệ công ty và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

# Điều 45. Quyền và nghĩa vụ của người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước từ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ

1. Báo cáo để cơ cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cho ý kiến hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi tham gia ý kiến, biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên về các nội dung sau đây:

a) Ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty.

c) Chiến lược kinh doanh, kế hoạch kinh doanh, phương án cơ cấu lại vốn tại doanh nghiệp.

d) Tăng hoặc giảm vốn điều lệ.

đ) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, xử lý vi phạm đối với thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc.

e) Phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp.

g) Tổ chức lại, giải thể, phá sản.

h) Các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quy định tại Quy chế hoạt động của người đại diện vốn do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn ban hành.

2. Có ý kiến để doanh nghiệp xây dựng chiến lược kinh doanh, kế hoạch kinh doanh, phương án cơ cấu lại vốn tại doanh nghiệp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để có ý kiến biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.

3. Thực hiện quyền và nghĩa vụ một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của nhà nước.

4. Trung thành với lợi ích của nhà nước; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

5. Chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trong quản lý, bảo toàn, phát triển vốn và thực hiện nhiệm vụ được giao. Báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn kịp thời về việc doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước hoạt động thua lỗ, không bảo đảm khả năng thanh toán, những trường hợp sai phạm khác và khi doanh nghiệp bị đề nghị giải thể, có nguy cơ phá sản.

6. Yêu cầu doanh nghiệp nộp khoản lợi nhuận, cổ tức được chia tương ứng với phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp theo quy định Luật này.

7. Thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu về tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

8. Không được tiếp tục làm người đại diện chủ sở hữu vốn khi thực hiện không đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao, không hoàn thành nhiệm vụ hoặc không còn đáp ứng tiêu chuẩn của người đại diện chủ sở hữu vốn.

9. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

10. Thực hiện quyền, trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ công ty, pháp luật về doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

# CHƯƠNG VII

# GIÁM SÁT, KIỂM TRA, THANH TRA, ĐÁNH GIÁ

# VÀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

# Mục 1

# GIÁM SÁT, KIỂM TRA, THANH TRA

# QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

# Điều 46. Mục tiêu giám sát, kiểm tra, thanh tra

1. Tăng cường công khai minh bạch, trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp và cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn.

2. Đưa ra các kiến nghị nhằm tăng cường hiệu quả của hoạt động đầu tư vốn của nhà nước vào doanh nghiệp.

3. Phòng ngừa, hạn chế các vi phạm trong hoạt động đầu tư, quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Cảnh báo rủi ro trong hoạt động quản lý và đầu tư vốn, giảm thiểu lãng phí, thất thoát vốn nhà nước.

# Điều 47. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp

1. Việc ban hành chính sách, pháp luật về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

2. Việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo mục đích, yêu cầu nguyên tắc quy định tại Luật này.

3. Việc sử dụng nguồn vốn của nhà nước để đầu tư vào doanh nghiệp.

4. Hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội của việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo Đề án.

5. Việc quyết định chủ trương đầu tư, trình tự, thủ tục quyết định đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

6. Việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn trong đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

# Điều 48. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

1. Việc ban hành chính sách, pháp luật, quy chế, Điều lệ công ty liên quan đến quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

2. Việc cử người đại diện chủ sở hữu vốn; việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp trong quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

3. Việc xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược kinh doanh, kế hoạch kinh doanh hàng năm; việc thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch.

4. Bảo toàn, phát triển vốn của doanh nghiệp; quản trị doanh nghiệp.

5. Quản lý vốn đầu tư của doanh nghiệp tại các doanh nghiệp có vốn góp.

6. Thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng và quyền lợi khác đối với người lao động, người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp.

7. Thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

# Điều 49. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư của doanh nghiệp

1. Việc ban hành chính sách, pháp luật về hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.

2. Việc đầu tư của doanh nghiệp phù hợp chiến lược kinh doanh, kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Việc xác định vốn đầu tư, cân đối kế hoạch nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn để đầu tư theo phương án đầu tư của doanh nghiệp.

4. Hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội của hoạt động đầu tư của doanh nghiệp theo phương án đầu tư của doanh nghiệp.

5. Việc quyết định chủ trương đầu tư, thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định đầu tư.

6. Việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên trong hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.

# Điều 50. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Việc ban hành chính sách, pháp luật về sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Việc xây dựng, phê duyệt, thực hiện danh mục chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền và tổ chức thực hiện hoạt động sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

# Điều 51. Giám sát của Quốc hội

1. Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội giám sát hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về hoạt động giám sát của Quốc hội.

2. Quốc hội xem xét và thông qua báo cáo của Chính phủ về tình hình đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp của năm trước.

3. Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyền yêu cầu Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn, người quản lý doanh nghiệp báo cáo, giải trình, trả lời chất vấn những nội dung về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

# Điều 52. Kiểm tra, thanh tra của Chính phủ

1. Kiểm tra, thanh tra được thực hiện theo kế hoạch, đột xuất hoặc kiểm tra chuyên đề; cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chịu trách nhiệm phối hợp theo yêu cầu; doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước chịu trách nhiệm báo cáo, cung cấp đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu của đoàn kiểm tra, thanh tra và nội dung hồ sơ, tài liệu, thông tin báo cáo.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao tổ chức kiểm tra, thanh tra hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Tài chính thực hiện kiểm tra, thanh tra cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước đối với hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, đầu tư vốn vào doanh nghiệp và hoạt động đầu tư vốn của doanh nghiệp; tổ chức sắp xếp, cơ cấu lại doanh nghiệp.

4. Chính phủ quy định chi tiết nội dung tại Điều này.

# Điều 53. Giám sát, kiểm tra của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện giám sát, kiểm tratình hình quản lý và đầu vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước. Việc giám sát, kiểm tra phải được thực hiện thường xuyên theo kế hoạch, đột xuất, chuyên đề hoặc giám sát đặc biệt trong trường hợp cần thiết.

2. Nội dung cơ bản về giám sát, kiểm tra

a) Việc thực hiện mục tiêu, chiến lược kinh doanh, nhiệm vụ được giao, kế hoạch, phương án sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh; bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

b) Thực hiện quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

c) Việc quản lý, đầu tư vốn của doanh nghiệp.

d) Sắp xếp, cơ cấu lại, thu hồi vốn đầu tư, thu lợi nhuận, cổ tức được chia đối với phần vốn đầu tư tại các doanh nghiệp khác.

đ) Việc chấp hành chính sách, pháp luật và điều lệ của doanh nghiệp.

e) Thực hiện kết luận, kiến nghị, cảnh báo của cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan khác có liên quan.

g) Việc báo cáo, công khai thông tin, cập nhật dữ liệu trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định.

3. Căn cứ kết quả giám sát, kiểm tra, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

a) Cảnh báo, kiến nghị, xử lý kịp thời các nội dung phát hiện trong quá trình giám sát, kiểm tra.

b) Yêu cầu thực hiện đầy đủ, kịp thời kết luận, kiến nghị, cảnh báo của cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan khác có liên quan về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

c) Xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền đối với người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện chủ sở hữu vốn có hành vi vi phạm về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

# Điều 54. Giám sát, kiểm tra nội bộ của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp thực hiện giám sát, kiểm tra nội bộ

a) Việc thực hiện mục tiêu, chiến lược, kế hoạch, phương án sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

b) Đầu tư, quản lý vốn của doanh nghiệp tại doanh nghiệp khác.

c) Việc thực hiện quyền, trách nhiệm của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp.

d) Việc thực hiện Điều lệ công ty và công tác quản trị doanh nghiệp.

đ) Việc chấp hành chính sách, pháp luật của doanh nghiệp.

e) Những nội dung khác theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và cơ quan có thẩm quyền có liên quan.

2. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, người đại diện chủ sở hữu vốn có trách nhiệm thực hiện kịp thời các biện pháp ngăn chặn nguy cơ mất an toàn về quản lý vốn, tài sản tại doanh nghiệp theo kết quả giám sát nội bộ của doanh nghiệp; thực hiện đầy đủ, kịp thời kiến nghị, cảnh báo của cơ quan giám sát, kiểm tra, thanh tra.

# Mục 2

# ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP, NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU VỐN, KIỂM SOÁT VIÊN

# Điều 55. Đối tượng, nguyên tắc, mục tiêu đánh giá

1. Việc đánh giá được thực hiện đối với

a) Doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước 100% vốn điều lệ.

b) Người đại diện chủ sở hữu vốn.

c) Kiểm soát viên do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê.

2. Nguyên tắc đánh giá

a) Đảm bảo thận trọng, khách quan, công khai, minh bạch, đúng thời hạn.

b) Đánh giá dựa trên kết quả thực hiện kế hoạch nhiệm vụ được giao, chấp hành chính sách pháp luật, tuân thủ quy định về chế độ báo cáo.

c) Đánh giá theo mục tiêu và hiệu quả tổng thể, toàn diện; có loại trừ thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao, tác động của yếu tố khách quan.

3. Mục tiêu đánh giá

a) Kết quả đánh giá doanh nghiệp để xếp loại doanh nghiệp làm cơ sở trích lập, chi Quỹ khen thưởng, phúc lợi của doanh nghiệp và khen thưởng theo quy định.

b) Kết quả đánh giá người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê là cơ sở để có ý kiến việc trích lập, chi Quỹ khen thưởng, phúc lợi của doanh nghiệp; điều chỉnh nhiệm vụ, xếp loại đối với người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên và làm cơ sở để xem xét cử, giới thiệu, thuê, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và khen thưởng theo quy định.

# Điều 56. Đánh giá, xếp loại doanh nghiệp

1. Nội dung đánh giá doanh nghiệp bao gồm: việc thực hiện kế hoạch kinh doanh được giao; kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; tình hình tài chính, đầu tư của doanh nghiệp; việc chấp hành chính sách, pháp luật về thuế, về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Định kỳ hàng năm, doanh nghiệp lập báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các nội dung theo quy định của năm trước, báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trước ngày 30 tháng 4 hàng năm.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn đánh giá và quyết định xếp loại doanh nghiệp trước ngày 31 tháng 5 hàng năm.

4. Chính phủ quy định chi tiết nội dung tại Điều này.

# Điều 57. Đánh giá, xếp loại người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên

1. Việc đánh giá người đại diện chủ sở hữu vốn căn cứ vào mức độ hoàn thành kế hoạch sản xuất, kinh doanh được giao của doanh nghiệp; kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; tình hình tài chính, đầu tư của doanh nghiệp; việc chấp hành chính sách, pháp luật về thuế, về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan; việc thực hiện quyền, trách nhiệm của người đại diện chủ sở hữu vốn theo quy định và việc chấp hành chính sách pháp luật có liên quan đảm bảo lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp và Nhà nước.

Việc đánh giá kiểm soát viên do cơ quan đại diện cử, giới thiệu, thuê căn cứ vào mức độ hoàn thành nhiệm vụ được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn giao; việc thực hiện quyền, trách nhiệm của kiểm soát viên theo quy định và việc chấp hành chính sách pháp luật có liên quan đảm bảo lợi ích hợp pháp của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

2. Định kỳ hàng năm, người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê lập báo cáo đánh giá các nội dung theo quy định của năm trước, báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trước ngày 30 tháng 4 hàng năm.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn đánh giá và xếp loại người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê trước ngày 31 tháng 5 hàng năm.

4. Chính phủ quy định chi tiết nội dung tại Điều này.

# Mục 3

# BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THÔNG TIN

# Điều 58. Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước tổng hợp và lập Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp kèm theo báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập, gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Báo cáo tình hình đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Tình hình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

b) Tình hình tài chính của doanh nghiệp.

c) Việc quản lý, sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển để tại doanh nghiệp.

d) Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp;

đ) Tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh và hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước.

e) Việc thực hiện phương án tái cơ cấu của doanh nghiệp.

g) Chỉ tiêu khác theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

h) Đề xuất, kiến nghị nếu có.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện thẩm tra, phê duyệt Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp của các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổng hợp và lập Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi quản lý, gửi Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 5 hàng năm. Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp bao gồm các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều này; tình hình sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước; thuyết minh các chỉ tiêu cơ bản, trọng yếu và đề xuất, kiến nghị nếu có.

4. Bộ Tài chính thẩm tra, tổng hợp Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn của các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, trình Chính phủ xem xét, phê duyệt để báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm.

5. Chính phủ quy định chi tiết nội dung tại Điều này.

# Điều 59. Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp được xây dựng, triển khai thống nhất trên phạm vi toàn quốc để phục vụ công tác quản lý và giám sát hoạt động đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp của các cấp có thẩm quyền.

2. Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tính tương thích, khả năng tích hợp, chia sẻ thông tin thông suốt và an toàn giữa các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp.

3. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo đầy đủ thông tin về tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp phục vụ quản lý, điều hành và giám sát.

4. Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

a) Xây dựng và ban hành Quy chế báo cáo của các doanh nghiệp trên Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bao gồm các nội dung về thẩm quyền, trách nhiệm, phân công nhiệm vụ của các cá nhân, bộ phận liên quan.

b) Báo cáo đầy đủ, kịp thời, trung thực và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn báo cáo trên Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định.

c) Kiểm tra, giám sát, phê duyệt nội dung báo cáo của các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý trên Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

5. Trách nhiệm của doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước

a) Xây dựng và ban hành Quy chế báo cáo của nội bộ doanh nghiệp trên Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp bao gồm các nội dung về thẩm quyền, trách nhiệm, phân công nhiệm vụ của các cá nhân, bộ phận liên quan.

b) Báo cáo đầy đủ, kịp thời, trung thực và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin do doanh nghiệp báo cáo trên Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định.

c) Tuân thủ yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu về việc báo cáo trên Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

d) Xây dựng hệ thống thông tin quản lý, báo cáo về tài chính, đầu tư đảm bảo tính tương thích, khả năng tích hợp với Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

6. Chính phủ quy định chi tiết nội dung tại Điều này.

**CHƯƠNG VIII**

**HIỆU LỰC THI HÀNH, ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP**

# Điều 60. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các luật có liên quan đến quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Bãi bỏ nội dung “thực hiện chức năng chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước” quy định tại khoản 6 Điều 8 Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19/6/2015.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 60 Luật Xây dựng như sau:

“2. Doanh nghiệp quyết định đầu tư dự án sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án theo quy định của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với dự án sử dụng vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn vay được bảo đảm bằng tài sản nhà nước, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp, vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, giá trị quyền sử dụng đất của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp để đầu tư xây dựng thì thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng.”.

# Điều 61. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.

2. Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

# Điều 62. Quy định chuyển tiếp

1. Các thỏa thuận với các cổ đông chiến lược được tiếp tục thực hiện theo nội dung thỏa thuận cho đến khi hết hiệu lực của văn bản thỏa thuận. Trường hợp sửa đổi, bổ sung bất kỳ nội dung liên quan đến văn bản thỏa thuộc phải được thực hiện theo nguyên tắc, nội dung quy định tại Luật này.

2. Đối với các nội dung quy định tại Luật số 69/2014/QH13 *về huy động vốn; mua, bán, sử dụng tài sản cố định; quản lý nợ phải thu, phải trả* đã được cấp có thẩm quyền quy định, quyết định được tiếp tục có hiệu lực thi hành, thực hiện cho đến khi có quy định, quyết định theo quy định của Luật này.

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2025.*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**  **Đã ký:** |

**MỤC LỤC**

[CHƯƠNG I 1](#_Toc177744927)

[NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG 1](#_Toc177744928)

[Điều 1. Phạm vi điều chỉnh 1](#_Toc177744929)

[Điều 2. Đối tượng áp dụng 1](#_Toc177744930)

[Điều 3. Áp dụng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, điều ước quốc tế 1](#_Toc177744931)

[Điều 4. Giải thích từ ngữ 1](#_Toc177744932)

[Điều 5. Nguyên tắc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp 3](#_Toc177744933)

[Điều 6. Hành vi bị cấm trong lĩnh vực quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp 4](#_Toc177744934)

[CHƯƠNG II 4](#_Toc177744935)

[QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TẠI DOANH NGHIỆP 4](#_Toc177744936)

[Điều 7. Mục tiêu, yêu cầu quản lý vốn nhà nước 4](#_Toc177744937)

[Điều 8. Nội dung quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp 5](#_Toc177744938)

[Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ 5](#_Toc177744939)

[Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 5](#_Toc177744940)

[Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người đại diện chủ sở hữu vốn 6](#_Toc177744941)

[Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của doanh nghiệp 6](#_Toc177744942)

[Điều 13. Thẩm quyền quyết định công tác nhân sự 7](#_Toc177744943)

[Điều 14. Thẩm quyền quyết định chiến lược, kế hoạch, danh mục cơ cấu lại vốn 8](#_Toc177744944)

[Điều 15. Phân phối lợi nhuận và sử dụng Quỹ 9](#_Toc177744945)

[CHƯƠNG III 10](#_Toc177744946)

[ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC VÀO DOANH NGHIỆP 10](#_Toc177744947)

[Điều 16. Xác định vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp 10](#_Toc177744948)

[Điều 17. Nguồn vốn nhà nước đầu tư 10](#_Toc177744949)

[Điều 18. Phạm vi đầu tư vốn 11](#_Toc177744950)

[Điều 19. Nguyên tắc đầu tư vốn nhà nước 11](#_Toc177744951)

[Điều 20. Điều kiện đầu tư vốn nhà nước 12](#_Toc177744952)

[Điều 21. Hình thức đầu tư vốn nhà nước 12](#_Toc177744953)

[Điều 22. Đầu tư bổ sung vốn 12](#_Toc177744954)

[Điều 23. Đầu tư vốn thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước 100% vốn điều lệ 12](#_Toc177744955)

[Điều 24. Đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp 13](#_Toc177744956)

[CHƯƠNG IV 13](#_Toc177744957)

[HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP 13](#_Toc177744958)

[Điều 25. Nguyên tắc quản lý hoạt động đầu tư vốn của doanh nghiệp 13](#_Toc177744959)

[Điều 26. Hình thức đầu tư của doanh nghiệp 14](#_Toc177744960)

[Điều 27. Các trường hợp doanh nghiệp không được đầu tư vốn 14](#_Toc177744961)

[Điều 28. Đầu tư bổ sung vốn 14](#_Toc177744962)

[Điều 29. Đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của doanh nghiệp 15](#_Toc177744963)

[Điều 30. Đầu tư thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh 15](#_Toc177744964)

[Điều 31. Dự án đầu tư 15](#_Toc177744965)

[Điều 32. Chuyển nhượng vốn đầu tư, dự án đầu tư 16](#_Toc177744966)

[CHƯƠNG V 16](#_Toc177744967)

[SẮP XẾP, CƠ CẤU LẠI VỐN ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC 16](#_Toc177744968)

[TẠI DOANH NGHIỆP 16](#_Toc177744969)

[Điều 33. Nguyên tắc sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp 16](#_Toc177744970)

[Điều 34. Hình thức sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp 17](#_Toc177744971)

[Điều 35. Chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp 17](#_Toc177744972)

[Điều 36. Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp 19](#_Toc177744973)

[Điều 37. Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước 19](#_Toc177744974)

[Điều 38. Giải thể doanh nghiệp 21](#_Toc177744975)

[Điều 39. Phá sản doanh nghiệp 22](#_Toc177744976)

[CHƯƠNG VI 22](#_Toc177744977)

[CƠ QUAN, NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU VỐN 22](#_Toc177744978)

[Điều 40. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn 22](#_Toc177744979)

[Điều 41. Quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn 22](#_Toc177744980)

[Điều 42. Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn 24](#_Toc177744981)

[Điều 43. Tiêu chuẩn người đại diện chủ sở hữu vốn 25](#_Toc177744982)

[Điều 44. Cử người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp 25](#_Toc177744983)

[Điều 45. Quyền và nghĩa vụ của người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước từ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ 26](#_Toc177744984)

[CHƯƠNG VII 27](#_Toc177744985)

[GIÁM SÁT, KIỂM TRA, THANH TRA, ĐÁNH GIÁ 27](#_Toc177744986)

[VÀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP 27](#_Toc177744987)

[Mục 1 27](#_Toc177744988)

[GIÁM SÁT, KIỂM TRA, THANH TRA 27](#_Toc177744989)

[QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP 27](#_Toc177744990)

[Điều 46. Mục tiêu giám sát, kiểm tra, thanh tra 27](#_Toc177744991)

[Điều 47. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp 27](#_Toc177744992)

[Điều 48. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp 28](#_Toc177744993)

[Điều 49. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư của doanh nghiệp 28](#_Toc177744994)

[Điều 50. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp 29](#_Toc177744995)

[Điều 51. Giám sát của Quốc hội 29](#_Toc177744996)

[Điều 52. Kiểm tra, thanh tra của Chính phủ 29](#_Toc177744997)

[Điều 53. Giám sát, kiểm tra của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn 29](#_Toc177744998)

[Điều 54. Giám sát, kiểm tra nội bộ của doanh nghiệp 30](#_Toc177744999)

[Mục 2 31](#_Toc177745000)

[ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP, NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU VỐN, KIỂM SOÁT VIÊN 31](#_Toc177745001)

[Điều 55. Đối tượng, nguyên tắc, mục tiêu đánh giá 31](#_Toc177745002)

[Điều 56. Đánh giá, xếp loại doanh nghiệp 31](#_Toc177745003)

[Điều 57. Đánh giá, xếp loại người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên 32](#_Toc177745004)

[Mục 3 32](#_Toc177745005)

[BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THÔNG TIN 32](#_Toc177745006)

[Điều 58. Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp 32](#_Toc177745007)

[Điều 59. Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp 33](#_Toc177745008)

[**CHƯƠNG VIII** 34](#_Toc177745009)

[**HIỆU LỰC THI HÀNH, ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP** 34](#_Toc177745010)

[Điều 60. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các luật có liên quan đến quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp 34](#_Toc177745011)

[Điều 61. Hiệu lực thi hành 34](#_Toc177745012)

[Điều 62. Quy định chuyển tiếp 35](#_Toc177745013)